ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2101 /QĐ-UBND	*Lạng Sơn, ngày 25 tháng 9 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kết quả thực hiện dự án Kiểm kê tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước số 28/2023/QH15;

Căn cứ Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 04/2024/TT-BTNMT ngày 16/5/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc kiểm tra việc chấp hành pháp luật về tài nguyên nước và thẩm định, nghiệm thu kết quả hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên nước;

Căn cứ Quyết định số 432/QĐ-TTg ngày 24/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 1383/QĐ-TTg ngày 04/8/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án tổng kiểm kê tài nguyên nước quốc gia, giai đoạn đến năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 1557/QĐ-BTNMT ngày 13/6/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Kế hoạch thực hiện Quyết định số 1383/QĐ-TTg ngày 04/8/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án tổng kiểm kê tài nguyên nước quốc gia, giai đoạn đến năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 1670/QĐ-TTg ngày 27/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 1383/QĐ-TTg ngày 04/8/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án tổng kiểm kê tài nguyên nước quốc gia, giai đoạn đến năm 2025;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 794/TTr-SNNMT ngày 19/9/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả dự án Kiểm kê tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn, với các nội dung chính sau:

1. Chỉ tiêu kiểm kê tài nguyên nước

a) Số lượng nguồn nước mặt nội tỉnh là 837 nguồn nước gồm: 492 sông, suối nội tỉnh và 345 hồ, ao.

b) Lượng nước mặt nội tỉnh: tổng lượng dòng chảy 5.003,3 triệu m^3.

c) Chất lượng nước mặt nội tỉnh: tổng số điểm phân tích 63 điểm, 48 mẫu.

d) Khai thác, sử dụng nước mặt nội tỉnh: số lượng công trình 214 công trình.

đ) Xả nước thải vào nguồn nước nội tỉnh: 62 công trình.

(Chi tiết tại Phụ lục 01 kèm theo Quyết định này).

2. Kiểm kê số lượng nguồn nước mặt nội tỉnh:

a) Kiểm kê được số lượng nguồn nước mặt nội tỉnh là các sông, suối gồm: 492 sông, suối nội tỉnh.

b) Kiểm kê được số lượng nguồn nước mặt là các ao, hồ gồm 345 ao, hồ.

(Chi tiết tại Phụ lục 02 theo Quyết định này).

3. Kiểm kê tổng lượng dòng chảy nguồn nước nội tỉnh:

Tổng lượng nước mặt nội sinh của các nguồn nước là sông, suối nội tỉnh trên địa bàn toàn tỉnh là 5.003,3 triệu m^3 *(Chi tiết tại Phụ lục 03 kèm theo Quyết định này).*

4. Kiểm kê chất lượng nguồn nước mặt trên các nguồn nước nội tỉnh:

Tổng số điểm đánh giá chất lượng nguồn nước mặt trên các nguồn nước nội tỉnh theo chỉ số WQI là: 63 điểm; trong đó: Rất tốt (giá trị WQI từ 91 đến 100): 60 điểm; Tốt (giá trị WQI từ 76 đến 90): 2 điểm; Trung bình (giá trị WQI từ 51 đến 75): 1 điểm *(Chi tiết tại Phụ lục 04 kèm theo Quyết định này).*

5. Kiểm kê khai thác, sử dụng nước mặt trên các nguồn nước nội tỉnh:

Kiểm kê được 214 công trình khai thác, sử dụng nước mặt (hồ chứa, đập dâng có dung tích toàn bộ ≥ 0,01 triệu m^3; công trình khai thác, sử dụng nước mặt khác cho mục đích sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với quy mô > 0,1 m^3/s; khai thác nước mặt cho kinh doanh, dịch vụ và sản xuất phi nông nghiệp > 100 m^3/ngày đêm và phát điện với công suất > 50kW) trên các nguồn nước nội tỉnh, trong đó:

a) 01 công trình khai thác nước mặt phục vụ để phát điện với công suất phát điện là 1.100 kW.

b) 199 công trình khai thác nước mặt phục vụ cho cấp nước nông nghiệp với tổng lưu lượng 17,961 m^3/s; trong đó có: 156 công trình hồ chứa với tổng lưu lượng khai thác 9,783 m^3/s; 25 công trình đập dâng với tổng lưu lượng khai thác 4,240 m^3/s và 18 công trình trạm bơm với tổng lưu lượng khai thác 3,938

m^3/s. Ngoài phục vụ nông nghiệp, hồ Nà Cáy, hồ Nà Tâm, hồ Thâm Sinh và hồ Phai Danh còn phục vụ cấp nước sinh hoạt với tổng lưu lượng khai thác 8.903,2 m^3/ngày.

c) 01 công trình khai thác nước mặt cho sản xuất công nghiệp với tổng lưu lượng là 195 m^3/ngày.

d) 13 công trình khai thác nước mặt phục vụ cấp nước sinh hoạt với tổng lưu lượng là 11.236,6 m^3/ngày. Ngoài phục vụ sinh hoạt, hệ thống cấp nước thị xã Thái Bình và hệ thống cấp nước xã Lộc Bình còn cấp nước cho kinh doanh, dịch vụ với tổng lưu lượng khai thác 164,4 m^3/ngày.

(Chi tiết Phụ lục 05 kèm theo Quyết định này).

6. Kiểm kê xả nước thải vào nguồn nước trên các nguồn nước nội tỉnh:

Kiểm kê được 62 điểm xả thải vào các nguồn nước nội tỉnh có lưu lượng ≥5m^3/ngày đêm với tổng lưu lượng 18.774,28 m^3/ngày đêm; trong đó: Sinh hoạt: 35 điểm với tổng lưu lượng xả thải 686,48 m^3/ngày đêm; Công nghiệp: 7 điểm với tổng lưu lượng xả thải 15.473 m^3/ngày đêm; Dịch vụ: 3 điểm với tổng lưu lượng xả thải 146 m^3/ngày đêm; Chăn nuôi: 5 điểm với tổng lưu lượng xả thải 680,4 m^3/ngày đêm; Y tế: 12 điểm với tổng lưu lượng xả thải 1.788,4 m^3/ngày đêm.

(Chi tiết tại Phụ lục 06 kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường

a) Gửi kết quả Kiểm kê tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn về Bộ Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, công bố kết quả kiểm kê.

b) Cập nhật kết quả Kiểm kê tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn vào phần mềm quản lý, khai thác dữ liệu kiểm kê tài nguyên nước do Bộ Nông nghiệp và Môi trường cung cấp.

c) Định kỳ 05 năm một lần, chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan rà soát tham mưu trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt kết quả Kiểm kê tài nguyên nước cho phù hợp với tình hình thực tế, đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

d) Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật và UBND tỉnh về tính chính xác, đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ, tài liệu, số liệu và các nội dung thẩm định trình phê duyệt.

2. Các Sở, ngành và Ủy ban nhân dân các xã, phường có trách nhiệm chỉ đạo việc công khai và cung cấp kết quả kiểm kê tài nguyên nước tỉnh Lạng Sơn cho các tổ chức, cá nhân để sử dụng thống nhất theo quy định; phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện kiểm kê tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Giám đốc Sở Tài chính; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục Quản lý tài nguyên nước-BNNMT;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Sở: CT, XD, KHCN;
- C, PCVP UBND tỉnh, Phòng TH, Trung tâm Thông tin;
- Lưu: VT, KTCN (NNT).

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lương Trọng Quỳnh